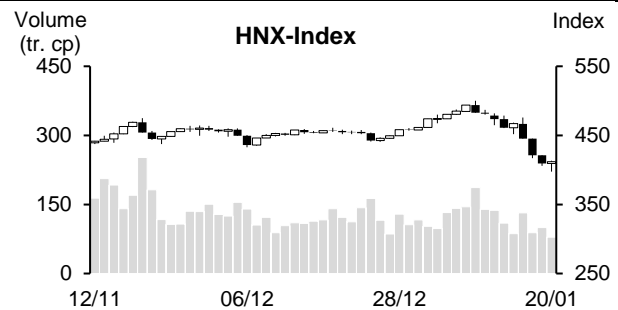
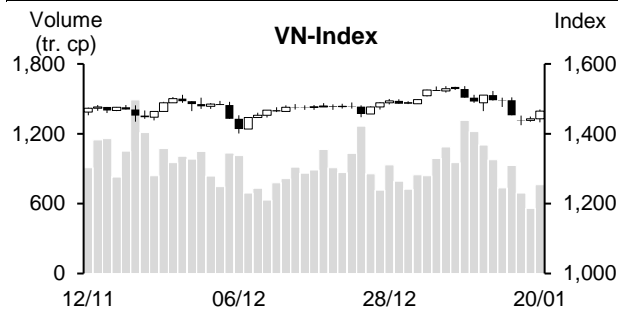


20/01/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,465.30	1.56%	1,492.81	0.69%	411.80	0.61%
Tổng KLGD (tr. cp)	785.76	23.23%	174.61	-5.85%	87.56	-14.78%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	762.45	36.64%	163.72	15.09%	79.18	-20.75%
TB 20 phiên (tr. cp)	914.52	-16.63%	201.68	-18.82%	119.61	-33.80%
Tổng GTGD (tỷ VND)	22,433.69	-2.40%	7,696.22	-33.29%	2,426.17	32.90%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	21,247.60	31.04%	7,004.60	12.76%	2,172.07	24.30%
TB 20 phiên (tỷ VND)	27,169.40	-21.80%	8,756.05	-20.00%	3,344.50	-35.06%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	368	72%	21	70%	192	68%
Số mã giảm	109	21%	6	20%	60	21%
Số mã đứng giá	32	6%	3	10%	31	11%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Mặc dù khởi đầu không thuận lợi với áp lực điều chỉnh của các trụ cột ngành ngân hàng, thị trường đã khởi sắc trở lại và bật tăng khá tốt vào cuối phiên khi lực cầu tham gia bắt đáy tích cực ở nhiều nhóm ngành. Đặc biệt là các cổ phiếu midcap và penny đã có một ngày giao dịch bùng nổ với hàng loạt mã tăng trần sau chuỗi ngày lao dốc liên tiếp trước đó. Sự hưng phấn này sau đó cũng lan tỏa sang nhóm vốn hóa lớn giúp kéo chỉ số đi lên. Mặc dù hôm nay là phiên đáo hạn phái sinh nhưng phiên ATC đã diễn ra khá yên bình khi chỉ số vẫn duy trì mức tăng tốt cùng với độ rộng thị trường cũng tích cực với sự áp đảo hoàn toàn của số mã tăng điểm.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch tuy vẫn ở dưới mức bình quân 10 và 20 phiên nhưng đã gia tăng so với phiên trước đó, hàm ý dòng tiền có dấu hiệu quay lại thị trường. Không những vậy, chỉ số vượt qua áp lực của MA5 với nền tảng cô đặc, cùng với đường RSI và MACD có dấu hiệu tăng trở lại, cho thấy đã phục hồi đang được cải thiện. Tuy nhiên, chỉ số vẫn chưa thoát khỏi áp lực từ MA20 và 50, cùng với đường +DI nằm dưới -DI, cho thấy xu hướng chính trong ngắn hạn vẫn là giảm điểm, phiên tăng vừa qua có thể chỉ nằm trong nhịp hồi phục kỹ thuật với kháng cự mạnh quanh vùng 1,489 điểm (MA20). Do đó, nhà đầu tư cần thận trọng với các vị thế mua đuổi giá cao. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Mặc dù chỉ số có phiên tăng trở lại nhưng vẫn nằm dưới MA5 và 20, cho thấy chỉ số có thể chỉ nằm trong nhịp hồi kỹ thuật với kháng cự gần quanh 416 điểm (MA100) hoặc xa hơn là vùng 455 điểm (MA50). Nhìn chung, phiên tăng điểm 20/01 chỉ dừng lại ở nhịp hồi phục kỹ thuật. Do đó, nhà đầu tư nên giữ tỷ trọng ở mức an toàn và cân nhắc thận trọng trước khi mở vị thế mua mới.

Cổ phiếu khuyến nghị: VRE (Mua)

Cổ phiếu quan sát: PVD, HVN, DGW

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VRE	Mua	21/01/22	33.6	33.6	0.0%	38	13.1%	31.5	-6.3%	Cổ phiếu phục hồi tích cực sau nhịp retest hỗ trợ

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	PVD	Quan sát mua	21/01/22	33.25	37-38	Tín hiệu khỏe hơn thị trường chung khi vượt đỉnh trong lúc thị trường giảm + nhịp chỉnh về đỉnh cũ tích cực với vol thấp -> có thể mua thăm dò khi giá giảm về vùng 31-32 với nền, vol duy trì thấp
2	HVN	Quan sát mua	21/01/22	22.8	25 27	Tín hiệu test đáy tốt với áp lực bán yếu đi + phiên tăng kéo MACD Histogram tăng trở lại -> có cơ hội tạo đáy thành công ở đây, cần nền tăng tốt đóng cửa vượt 23.5 kèm vol để xác nhận
3	DGW	Quan sát mua	21/01/22	102.5	115-117	Nhịp giảm ngắn hạn rơi vào trạng thái quá bán + hỗ trợ gần 90-95 -> khả năng sớm có nhịp hồi t+ trở lại, có thể canh mua nếu tiếp tục giảm mạnh về hỗ trợ

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PHR	Mua	17/01/22	81.9	79.4	3.1%	91	14.6%	74.5	-6.2%	

TIN TỨC TRONG NGÀY**Tin trong nước****Thương mại Việt – Mỹ đạt kỷ lục mới, lần đầu tiên chạm mốc 100 tỷ USD**

Trong quan hệ thương mại Việt - Mỹ, hoạt động xuất nhập khẩu giữa hai nước vẫn đạt được những thành tựu khá ấn tượng, góp phần thúc đẩy cho nền kinh tế đạt mức tăng trưởng dương.

Tổng xuất khẩu của Việt Nam đạt 336,31 tỷ USD, trong khi nhập khẩu tăng 26,5% lên 332,23 tỷ USD, thặng dư thương mại là 4,08 tỷ USD - theo thống kê của Tổng cục Hải quan. Xuất khẩu trong tháng 12 tăng 8,5% so với tháng 11 lên 34,59 tỷ USD, trong khi nhập khẩu tăng 3,1% lên 31,62 tỷ USD.

Dữ liệu cho thấy, thặng dư thương mại của Việt Nam với Mỹ đã tăng lên 81 tỷ USD từ 63 tỷ USD năm 2021. Mỹ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam đối với các sản phẩm như may mặc, điện tử và điện thoại thông minh. Xuất khẩu sang Mỹ năm ngoái đã tăng một phần tư lên 96,3 tỷ USD.

Năm 2021, xuất khẩu thương mại 2 chiều Việt Nam – Mỹ và Mỹ - Việt Nam đều đạt được mức tăng trưởng dương đây cũng là lần đầu tiên cán đích mốc kỷ lục 100 tỷ USD. Giờ đây, Mỹ đã trở thành một trong những thị trường xuất khẩu lớn nhất đối với các doanh nghiệp Việt Nam.

Xuất khẩu bất ngờ “hụt hơi”, cán cân thương mại đổi chiều thâm hụt lớn nửa đầu tháng 1

Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, tổng trị giá xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam trong kỳ 1 tháng 1/2022 đạt 27,55 tỷ USD, giảm 12% so với tháng trước đó. Tuy nhiên, so với cùng kỳ năm trước, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu vẫn tăng 5,1%.

Về xuất khẩu, tổng trị giá hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam trong kỳ 1 tháng 1/2022 đạt 12,96 tỷ USD, giảm 17,9% so với kỳ 2 tháng 12/2021. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch xuất khẩu chỉ giảm nhẹ 0,1%.

Về nhập khẩu, tổng trị giá hàng hoá nhập khẩu của Việt Nam trong kỳ 1 tháng 1/2022 đạt 14,6 tỷ USD, giảm 6% so với kỳ trước đó. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch nhập khẩu trong kỳ 1 tháng 1 vẫn tăng 10,2%.

Như vậy, trong kỳ 1 tháng 12/2021, cán cân thương mại hàng hoá thâm hụt 1,64 tỷ USD.

Việt Nam chi gần 1,5 tỷ USD mua phân bón, tăng hơn 52% so với năm 2020

Theo số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan, trong tháng 12/2021, Việt Nam nhập khẩu 377.318 tấn phân bón, giá trung bình 432,9 USD/tấn, giảm 3,7% về lượng nhưng tăng 7,2% về giá so với tháng 11/2021.

Trong năm 2021, nhập khẩu mặt hàng này đạt 4,5 triệu tấn, kim ngạch 1,45 tỷ USD, tăng 19,4% về khối lượng và tăng 52,6% về kim ngạch so với năm 2020.

Trung Quốc là thị trường chủ đạo cung cấp phân bón các loại cho Việt Nam, chiếm 44,5% trong tổng lượng và chiếm 42% trong tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này của cả nước, đạt 2 triệu tấn, trị giá 610,3 triệu USD.

Nguồn: NDH, Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

Doanh thu chuỗi WinMart, WinMart+ đi ngang

Tập đoàn Masan (HoSE: MSN) công bố doanh thu thuần hợp nhất năm 2021 đạt 88.629 tỷ đồng, tăng 14,8% nhờ hầu hết cả mảng kinh doanh đều tăng mạnh. Riêng quý IV, doanh thu đạt 23.828 tỷ đồng, tăng 10,3% cùng kỳ năm trước.

Theo CrownX (TCX), nền tảng tiêu dùng bán lẻ tích hợp WinCommerce và Masan Consumer Holdings (UPCoM: MCH), đóng góp 58.000 tỷ đồng, tăng 7%. Trong đó, WinCommerce, sở hữu chuỗi WinMart, WinMart+, đạt doanh thu 30.900 tỷ đồng, tương đương cùng kỳ năm trước. Doanh thu thuần Masan Consumer Holdings năm 2021 đạt 28.764 tỷ đồng, tăng 20%; quý IV ghi nhận 10.070 tỷ đồng, tăng 32,3%.

Masan MEATLife (UPCoM: MML) tăng doanh thu 17,2% lên 19.900 tỷ đồng, doanh thu Masan High-Tech Materials (UPCoM: MSR) đạt 13.564 tỷ đồng, tăng 86%.

9 tháng/2021, tập đoàn ghi nhận lợi nhuận ròng 2.126 tỷ đồng, gấp 2,2 so với cùng kỳ năm trước. Như vậy, quý IV/2021, Masan Group lãi đột biến 6.435 tỷ đồng, gấp nhiều lần con số 265 tỷ quý IV/2020.

Kido hoàn thành 85% kế hoạch lợi nhuận năm 2021

Tập đoàn Kido (HoSE: KDC) công bố doanh thu thuần hợp nhất năm 2021 đạt 10.501 tỷ đồng, hoàn thành 91% kế hoạch năm và tăng 26% so với cùng kỳ năm trước; lợi nhuận trước thuế đạt 681 tỷ đồng, hoàn thành 85% kế hoạch năm, tăng 64% so với cùng kỳ năm trước.

Riêng quý IV, doanh thu thuần đạt 3.057 tỷ đồng, tăng 30,5%; lợi nhuận trước thuế đạt 200 tỷ đồng, tăng 154% so với cùng kỳ.

Kido đặt mục tiêu doanh thu thuần năm 2022 là 14.000 tỷ đồng, tăng 33% so với năm 2021 và lợi nhuận trước thuế là 900 tỷ đồng, tăng 32% so với năm 2021.

Doanh thu Sonadezi Châu Đức lần đầu vượt 500 tỷ đồng, lãi tăng 74% lên 323 tỷ đồng

Theo BCTC quý IV, Sonadezi Châu Đức (HoSE: SZC) ghi nhận doanh thu hơn 147 tỷ đồng, gấp đôi cùng kỳ năm trước. Chi phí tài chính và bán hàng gần như tương đương cùng kỳ; trong khi chi phí quản lý tăng 46%, ở mức 14,6 tỷ đồng. Theo đó, lợi nhuận sau thuế đạt hơn 68 tỷ đồng, gấp 2,8 lần so với quý IV/2020.

Lũy kế năm 2021, doanh thu tăng 65% đạt 713 tỷ đồng. Các chi phí hoạt động đều tăng mạnh, cụ thể chi phí bán hàng gấp 3 lần lên 11 tỷ và chi phí quản lý tăng 75% lên 54 tỷ đồng. Ngược lại, chi phí tài chính giảm 16% về 7 tỷ đồng. Kết quả, công ty báo lợi nhuận sau thuế hơn 323 tỷ đồng, tăng 74% so với thực hiện năm trước và vượt 84% kế hoạch cả năm.

Sonadezi Châu Đức chưa từng đạt doanh thu vượt 500 tỷ đồng kể từ khi thành lập. Lợi nhuận từ năm 2018 đổ về trước thường dưới 100 tỷ đồng mỗi năm. Đến 2019, lãi đạt hơn 134 tỷ và năm 2020 thu về 186 tỷ đồng. Như vậy, kết quả đạt được năm 2021 là mức cao nhất trong suốt lịch sử hoạt động của công ty.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	46,700	6.99%	0.27%
CTG	35,100	3.85%	0.11%
VHM	78,600	1.29%	0.08%
BCM	75,800	4.26%	0.06%
SHB	20,500	5.94%	0.05%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CEO	57,000	9.83%	0.29%
IDC	68,400	5.72%	0.25%
L14	349,500	9.97%	0.19%
IPA	53,000	8.38%	0.16%
SCG	91,300	10.00%	0.16%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	95,000	-0.84%	-0.05%
VJC	123,600	-2.14%	-0.03%
VNM	83,000	-0.48%	-0.01%
DGW	102,500	-6.99%	-0.01%
FLC	12,100	-6.92%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
THD	169,200	-10.00%	-1.46%
VIT	24,500	-9.26%	-0.03%
VIF	19,200	-1.54%	-0.02%
PVS	28,500	-0.70%	-0.02%
LDP	38,100	-9.93%	-0.01%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
FLC	12,100	-6.92%	42,901,500
CII	34,250	-6.93%	39,729,000
LDG	18,900	6.78%	33,408,400
HAG	13,400	-3.60%	31,633,300
STB	33,800	2.74%	30,983,900

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
CEO	57,000	9.83%	11,359,839
KLF	6,000	3.45%	6,793,814
PVS	28,500	-0.70%	5,666,963
SHS	42,500	2.41%	4,705,511
ART	10,200	2.00%	4,097,301

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CII	34,250	-6.93%	1,384.6
STB	33,800	2.74%	1,016.4
DIG	83,300	6.93%	989.2
GEX	39,600	6.74%	688.5
HPG	44,000	1.15%	643.0

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	57,000	9.83%	574.4
SHS	42,500	2.41%	197.1
IDC	68,400	5.72%	163.6
PVS	28,500	-0.70%	162.4
IDJ	36,100	8.41%	69.0

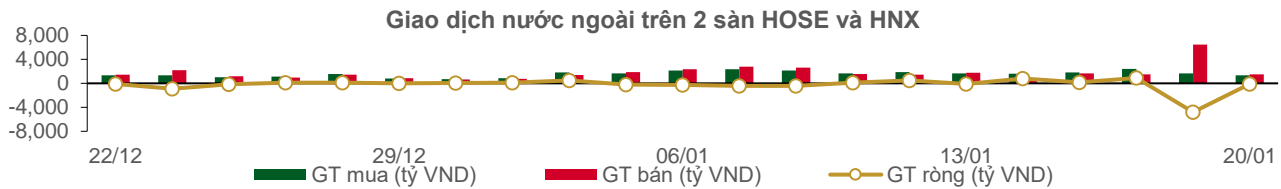
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GAB	876,000	170.03
MSN	1,066,800	167.35
TCB	2,918,900	145.92
SHB	5,165,000	103.23
NVL	1,260,000	100.80

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VIT	4,343,435	129.00
EVS	2,018,184	77.74
TAR	700,000	19.88
PVS	250,000	7.88
LHC	40,000	6.37

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	33.81	1,319.84	37.45	1,468.10	(3.64)	(148.26)
HNX	0.92	32.60	0.20	11.16	0.72	21.44
Tổng 2 sàn	34.72	1,352.44	37.65	1,479.26	(2.92)	(126.82)

**TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	44,000	3,072,100	134.63
VCB	87,100	1,029,800	88.78
MSN	149,200	569,500	85.49
VHM	78,600	754,800	59.56
CTG	35,100	1,560,200	52.72

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
SHS	42,500	180,200	7.62
PVS	28,500	203,000	5.82
VCS	108,800	30,100	3.28
BVS	36,700	86,500	3.15
PVI	46,200	51,700	2.38

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
NVL	80,200	1,616,500	127.09
NLG	53,800	2,254,500	118.55
VCB	87,100	1,094,900	93.54
STB	33,800	2,779,200	91.20
HPG	44,000	1,753,200	76.77

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
THD	169,200	27,000	4.89
LHC	175,000	9,900	1.70
CEO	57,000	15,000	0.72
BVS	36,700	14,500	0.51
DTD	46,400	10,000	0.43

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	44,000	1,318,900	57.86
CTG	35,100	1,473,200	49.74
GAS	108,600	267,300	28.75
MSN	149,200	174,500	26.10
HDB	28,900	894,000	25.80

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	42,500	180,000	7.62
PVS	28,500	201,500	5.78
VCS	108,800	27,500	3.00
BVS	36,700	72,000	2.64
PVI	46,200	51,700	2.38

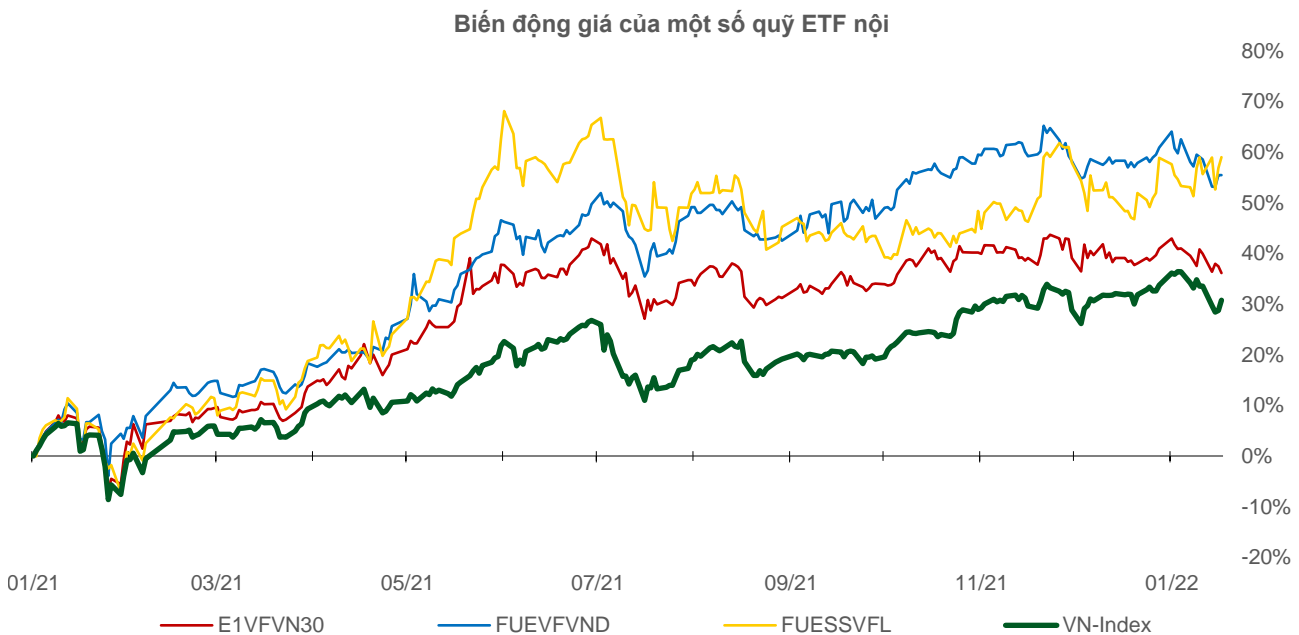
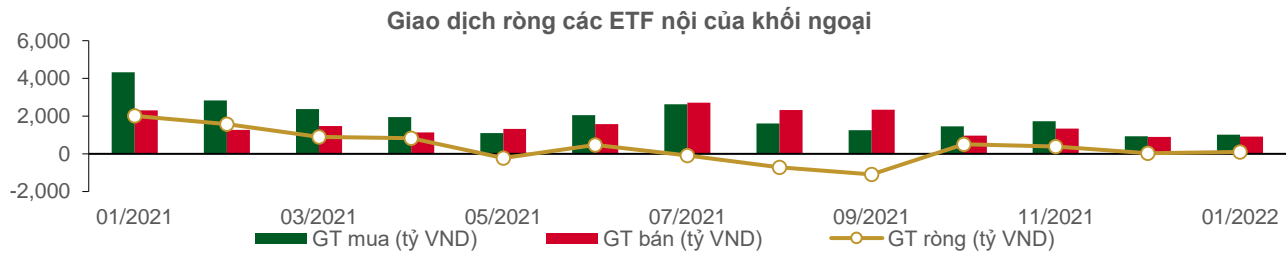
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
NVL	80,200	(1,536,600)	(120.72)
NLG	53,800	(2,151,100)	(113.05)
STB	33,800	(1,429,400)	(46.32)
DGW	102,500	(376,700)	(39.03)
CII	34,250	(865,200)	(30.24)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
THD	169,200	(27,000)	(4.89)
LHC	175,000	(9,900)	(1.70)
DTD	46,400	(10,000)	(0.43)
TIG	22,800	(21,000)	(0.43)
L14	349,500	(900)	(0.27)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	24,950	-1.0%	955,200	23.94	E1VFN30	20.58	16.35	4.24
FUEMAV30	17,640	1.1%	116,100	2.02	FUEMAV30	1.71	1.93	(0.23)
FUESSV30	19,000	1.6%	8,800	0.16	FUESSV30	0.01	0.07	(0.07)
FUESSV50	22,000	0.0%	10,900	0.24	FUESSV50	0.02	0.00	0.02
FUESSVFL	22,500	1.4%	277,300	6.00	FUESSVFL	5.05	5.71	(0.66)
FUEVFN30	27,100	0.0%	1,119,400	30.25	FUEVFN30	12.36	21.42	(9.06)
FUEVN100	19,460	0.3%	36,500	0.71	FUEVN100	0.51	0.70	(0.19)
FUEIP100	10,870	1.6%	38,500	0.41	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	9,800	0.9%	65,900	0.64	FUEKIV30	0.35	0.26	0.09
Tổng cộng			2,628,600	64.37	Tổng cộng	40.59	46.45	(5.86)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	2,060	-2.8%	21,290	162	32,950	623	(1,437)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	2,500	1.6%	770	124	32,950	349	(2,151)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	1,360	-0.7%	7,040	243	32,950	522	(838)	35,500	4.0	20/09/2022
CFPT2107	20	-50.0%	35,530	6	88,800	(0)	(20)	98,000	12.0	26/01/2022
CFPT2108	2,150	5.9%	20	167	88,800	95	(2,055)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	1,450	2.1%	9,740	78	88,800	41	(1,409)	96,000	8.0	08/04/2022
CFPT2110	340	13.3%	32,780	40	88,800	0	(340)	105,000	5.0	01/03/2022
CFPT2111	1,030	5.1%	660	124	88,800	33	(997)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	1,470	7.3%	5,580	243	88,800	262	(1,208)	106,000	8.0	20/09/2022
CHDB2103	740	-2.6%	6,000	97	28,900	158	(582)	28,890	8.0	27/04/2022
CHDB2201	1,330	1.5%	41,640	244	28,900	460	(870)	31,000	5.0	21/09/2022
CHPG2113	730	-2.7%	5,200	46	44,000	0	(730)	51,500	4.0	07/03/2022
CHPG2114	370	-15.9%	203,810	97	44,000	1	(369)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2115	10	-66.7%	96,020	6	44,000	0	(10)	56,000	5.0	26/01/2022
CHPG2116	1,050	-0.9%	6,110	167	44,000	18	(1,032)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	650	8.3%	44,150	162	44,000	17	(633)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	420	-2.3%	50,020	104	44,000	0	(420)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	1,850	8.2%	3,540	124	44,000	85	(1,765)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	920	2.2%	29,610	274	44,000	286	(634)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	720	1.4%	34,040	244	44,000	138	(582)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	1,640	5.8%	24,110	243	44,000	464	(1,176)	51,500	4.0	20/09/2022
CKDH2106	3,300	7.1%	5,580	21	51,700	2,763	(537)	49,000	1.0	10/02/2022
CKDH2107	1,450	2.1%	18,490	97	51,700	1,017	(433)	43,890	8.0	27/04/2022
CMBB2105	130	-18.8%	5,160	21	30,200	(0)	(130)	36,000	1.0	10/02/2022
CMBB2106	20	-33.3%	17,890	6	30,200	(0)	(20)	34,000	4.0	26/01/2022
CMBB2107	1,820	9.6%	56,880	78	30,200	543	(1,277)	30,000	2.0	08/04/2022
CMBB2108	1,030	2.0%	101,490	40	30,200	306	(724)	30,000	2.0	01/03/2022
CMBB2109	710	2.9%	10,180	104	30,200	83	(627)	32,790	5.0	04/05/2022
CMBB2201	3,080	6.2%	7,670	243	30,200	1,701	(1,379)	29,500	2.0	20/09/2022
CMSN2104	4,250	0.0%	7,500	104	149,200	3,215	(1,035)	117,850	10.0	04/05/2022
CMSN2107	1,860	-52.1%	80	53	149,200	635	(1,225)	149,810	5.0	14/03/2022
CMSN2108	800	9.6%	13,190	97	149,200	124	(676)	159,790	20.0	27/04/2022
CMSN2109	530	-10.2%	31,690	21	149,200	90	(440)	149,810	12.0	10/02/2022
CMSN2110	1,870	2.8%	77,270	78	149,200	974	(896)	141,820	10.0	08/04/2022
CMSN2111	2,230	0.5%	40	124	149,200	575	(1,655)	159,800	7.0	24/05/2022
CMSN2201	1,300	4.8%	1,090	244	149,200	421	(879)	170,000	20.0	21/09/2022
CMWG2104	6,720	0.2%	1,100	61	134,000	6,762	42	89,700	6.6	22/03/2022
CMWG2108	2,430	0.8%	120	53	134,000	1,729	(701)	126,000	5.0	14/03/2022
CMWG2109	6,300	2.9%	330	21	134,000	6,422	122	112,950	3.3	10/02/2022
CMWG2110	350	-16.7%	15,590	6	134,000	254	(96)	131,000	12.0	26/01/2022
CMWG2111	1,490	3.5%	22,070	78	134,000	642	(848)	130,000	10.0	08/04/2022
CMWG2112	1,210	2.5%	84,770	40	134,000	59	(1,151)	140,000	5.0	01/03/2022
CMWG2113	1,280	21.9%	300	124	134,000	153	(1,127)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2114	1,720	2.4%	1,200	90	134,000	582	(1,138)	130,000	12.0	20/04/2022
CMWG2201	2,270	-0.4%	2,000	243	134,000	1,234	(1,036)	134,500	10.0	20/09/2022
CNVL2104	600	-1.6%	26,180	97	80,200	110	(490)	83,160	15.3	27/04/2022
CPDR2103	1,110	-2.6%	420	97	90,000	254	(856)	88,890	16.0	27/04/2022
CPNJ2106	1,000	-4.8%	20	53	94,400	144	(856)	97,390	5.0	14/03/2022
CPNJ2107	190	0.0%	5,170	21	94,400	(0)	(190)	109,320	5.0	10/02/2022
CPNJ2108	270	12.5%	15,740	21	94,400	9	(261)	96,400	13.9	10/02/2022
CPNJ2109	400	-7.0%	7,110	104	94,400	12	(388)	108,210	24.8	04/05/2022
CPNJ2110	860	-2.3%	200	124	94,400	57	(803)	112,300	5.0	24/05/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CSTB2109	2,900	12.8%	61,120	46	33,800	2,441	(459)	29,000	2.0	07/03/2022
CSTB2110	840	9.1%	88,320	97	33,800	529	(311)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2111	1,470	8.1%	16,600	21	33,800	1,279	(191)	30,000	3.0	10/02/2022
CSTB2112	7,110	19.5%	1,770	124	33,800	3,787	(3,323)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	1,920	6.7%	34,680	244	33,800	1,250	(670)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	4,280	7.5%	12,050	243	33,800	3,240	(1,040)	29,500	2.0	20/09/2022
CTCB2105	2,130	-0.5%	11,790	104	48,850	926	(1,204)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2108	1,200	-22.1%	14,860	53	48,850	0	(1,200)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	950	-2.1%	32,710	46	48,850	116	(834)	50,000	4.0	07/03/2022
CTCB2110	110	-31.3%	25,390	21	48,850	0	(110)	54,000	7.0	10/02/2022
CTCB2111	1,080	1.9%	220	76	48,850	11	(1,069)	56,350	4.0	06/04/2022
CTCB2112	1,050	-0.9%	67,920	162	48,850	238	(812)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	1,800	0.6%	2,130	243	48,850	666	(1,134)	55,000	4.0	20/09/2022
CTPB2101	3,400	0.0%	2,690	76	39,600	1,741	(1,659)	33,330	3.7	06/04/2022
CTPB2201	1,780	7.2%	1,640	243	39,600	874	(906)	42,000	4.0	20/09/2022
CVHM2109	130	-13.3%	6,410	21	78,600	(0)	(130)	98,650	3.8	10/02/2022
CVHM2110	840	5.0%	4,600	46	78,600	5	(835)	84,990	7.6	07/03/2022
CVHM2111	470	-21.7%	114,720	97	78,600	13	(457)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2112	220	-15.4%	18,460	21	78,600	0	(220)	84,000	10.0	10/02/2022
CVHM2113	1,550	5.4%	17,030	162	78,600	242	(1,308)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	680	0.0%	12,740	104	78,600	16	(664)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	960	10.3%	10,060	209	78,600	153	(807)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	990	6.5%	2,710	244	78,600	236	(754)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	1,160	11.5%	200	243	78,600	309	(851)	93,000	8.0	20/09/2022
CVIC2106	740	0.0%	14,050	97	95,000	97	(643)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	1,800	0.0%	3,950	78	95,000	400	(1,400)	93,000	10.0	08/04/2022
CVIC2108	940	8.1%	2,140	104	95,000	114	(826)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	2,300	1.3%	100	124	95,000	382	(1,918)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2110	1,280	-2.3%	23,440	76	95,000	57	(1,223)	102,000	10.0	06/04/2022
CVIC2201	1,130	4.6%	8,080	244	95,000	337	(793)	103,980	16.0	21/09/2022
CVJC2103	620	-4.6%	5,620	97	123,600	54	(566)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2111	410	-31.7%	77,430	97	83,000	1	(409)	97,260	19.7	27/04/2022
CVNM2112	790	-3.7%	6,160	78	83,000	7	(783)	91,470	7.9	08/04/2022
CVNM2113	580	-1.7%	920	104	83,000	3	(577)	95,200	15.7	04/05/2022
CVNM2114	1,100	-7.6%	730	124	83,000	38	(1,062)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	1,040	8.3%	200	244	83,000	219	(821)	88,510	15.7	21/09/2022
CVPB2107	1,370	-9.3%	34,430	53	33,950	0	(1,370)	41,080	0.6	14/03/2022
CVPB2108	980	-2.0%	13,800	46	33,950	37	(943)	35,810	2.8	07/03/2022
CVPB2109	30	50.0%	36,040	6	33,950	(0)	(30)	41,110	3.9	26/01/2022
CVPB2110	1,070	-26.2%	3,660	76	33,950	3	(1,067)	40,830	2.2	06/04/2022
CVPB2111	1,760	-2.2%	1,850	90	33,950	317	(1,443)	34,000	4.0	20/04/2022
CVPB2201	1,160	2.7%	10,020	243	33,950	454	(706)	37,000	5.0	20/09/2022
CVRE2105	1,360	7.9%	15,090	104	33,600	801	(559)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2109	1,420	6.0%	36,540	46	33,600	1,170	(250)	29,000	4.0	07/03/2022
CVRE2110	860	8.9%	165,480	97	33,600	494	(366)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2111	320	0.0%	52,330	6	33,600	403	83	32,000	4.0	26/01/2022
CVRE2112	1,670	17.6%	56,160	40	33,600	871	(799)	32,000	2.0	01/03/2022
CVRE2113	1,070	9.2%	34,130	104	33,600	233	(837)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	4,940	-2.6%	350	124	33,600	1,626	(3,314)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	1,470	8.1%	82,450	243	33,600	844	(626)	34,000	4.0	20/09/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
PLX (New)	HOSE	54,100	62,800	19/01/2022	4,177	3,287	21,137	13.1	3.0
GAS (New)	HOSE	108,600	123,500	07/01/2022	13,797	7,293	31,572	17.1	3.8
VNM (New)	HOSE	83,000	110,000	06/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
MSN (New)	HOSE	149,200	193,300	06/01/2022	7,375	6,164	21,936	31.4	8.8
KDC (New)	HOSE	54,000	74,000	06/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
QNS	UPCOM	47,103	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	74,000	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
SAB	HOSE	150,000	159,300	06/01/2022	3,561	5,265	34,320	24.1	3.7
MPC	UPCOM	40,750	54,300	24/12/2021	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	49,350	71,900	24/12/2021	319	5,427	25,723	13.3	2.8
VHC	HOSE	63,600	68,200	24/12/2021	1,195	6,518	35,121	10.5	1.9
ANV	HOSE	29,900	40,400	24/12/2021	308	2,411	19,703	16.8	2.1
TCM	HOSE	64,800	80,800	21/12/2021	284	4,581	30,580	17.6	2.6
STK	HOSE	54,200	61,500	21/12/2021	302	3,581	17,988	17.2	3.4
TNG	HNX	30,800	37,700	21/12/2021	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	76,500	94,100	21/12/2021	469	9,387	37,200	10.0	2.5
KDH	HOSE	51,700	55,700	06/12/2021	1,368	2,127	15,435	26.2	3.6
IMP	HOSE	76,600	72,399	03/12/2021	253	3,797	29,233	19.1	2.5
VCB	HOSE	87,100	116,769	02/12/2021	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
BID	HOSE	46,700	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	35,100	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
MBB	HOSE	30,200	36,076	02/12/2021	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
ACB	HOSE	32,950	42,289	02/12/2021	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	48,850	65,563	02/12/2021	22,687	6,482	32,590	10.0	2.0
VPB	HOSE	33,950	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	28,900	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB	HOSE	39,600	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
OCB	HOSE	25,850	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
VIB	HOSE	44,000	53,900	02/12/2021	6,727	4,312	22,458	12.5	2.4
LPB	HOSE	21,300	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
MSB	HOSE	26,350	34,300	02/12/2021	4,867	3,176	19,056	10.8	1.8
HPG	HOSE	44,000	59,100	01/12/2021	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
SBT	HOSE	22,600	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
DHG	HOSE	103,200	115,500	29/11/2021	834	6,381	31,177	18.1	3.7
MWG	HOSE	134,000	165,800	21/11/2021	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
LHG	HOSE	52,100	90,000	18/11/2021	599	11,967	37,191	7.5	2.4
PNJ	HOSE	94,400	128,600	17/11/2021	1,663	7,312	30,005	18.3	4.5
VNM	HOSE	83,000	111,000	15/11/2021	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
FPT	HOSE	88,800	166,900	11/11/2021	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
NLG	HOSE	53,800	64,800	10/11/2021	1,550	4,493	29,015	14.4	2.2
DGW	HOSE	102,500	140,600	05/11/2021	705	7,979	25,228	18.2	5.8
HII	HOSE	17,450	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	32,447	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4
CTD	HOSE	106,000	72,800	08/10/2021	411	5,490	112,414	13.3	0.7
PET	HOSE	37,400	35,000	30/09/2021	303	3,253	19,496	12.9	2.2

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912